

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2022/DS-PT

Ngày: 07-4-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
ranh giới QSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/12/2021; ngày 07/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 94/2021/TLPT- DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp QSD đất, ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2021/QĐPT-DS ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Sơn G, sinh năm 1962;

Trú tại: ấp Tân K, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** cho ông G là bà Trần Thị R, sinh năm 1958; (Vắng mặt ngày 07/4/2022)

Trú tại: Phường X, Quận N, thành phố C (theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2016).

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*** cho ông G là Luật sư Phạm Văn K, Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

1.2. Bà Trần Thị R, sinh năm 1958; (Vắng mặt ngày 07/4/2022)

Trú tại: Phường X, Quận N, thành phố C.

1.3. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; (Có mặt)

Trú tại: ấp Tân L, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bà X là Luật sư Nguyễn Hoàng G, Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1970; (Có mặt)

2.2. Ông Huỳnh Hồng Kim Đ, sinh năm 1976; (Có mặt)

2.3. Bà Đặng Thanh Tr, sinh năm 1980; (Có mặt)

Cùng trú tại: ấp Tân B, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bà T, ông Đ là Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty Luật hợp danh A, Chi nhánh Đồng Tháp, thuộc Đoàn luật sư Thành Phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1954;

Trú tại: ấp Tân B, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1961;

Trú tại: ấp Tân B, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Bà Huỳnh Thu C, sinh năm 1960;

Trú tại: ấp Tân B, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Huỳnh Kim A, sinh năm 1965;

Trú tại: ấp Đông L, xã Thạnh Đ, huyện T, tỉnh K.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà H, ông S, bà C, bà A là bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 7 năm 2016). (Có mặt)

3.8. Ủy ban nhân dân huyện L; (Xin vắng mặt)

- *Người đại diện theo pháp luật* là ông Nguyễn Hữu N; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

Địa chỉ: Quốc lộ 80, Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Sơn G, bà Nguyễn Thị Kim X là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn trình bày:

+ Bà Trần Thị R và là người đại diện theo ủy quyền cho ông Trần Sơn G trình bày:

Ông G được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 383, TĐĐ số 59, diện tích 8.697m², mục đích sử dụng đất cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008. Bà Trần Thị R được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 382, TĐĐ số 59, diện tích 5.327m², mục đích sử dụng đất cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008.

Nguồn gốc đất là do cha của ông G, bà R tên Trần Hưng Q để lại. Hai thửa đất nêu trên trước đây ông G được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/6/1994 gồm các thửa 1152, 1153, 1154, 1155 cùng tờ bản đồ số 1. Sau đó ông G cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy thành thửa 332, tờ bản đồ 59. Năm 2008 ông G tặng cho bà R một phần thửa 332 và bà được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 382, TĐĐ số 59, diện tích 5.327m², mục đích sử dụng đất cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008, phần còn lại ông G được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 383, TĐĐ số 59, diện tích 8.697m², mục đích sử dụng đất cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008.

Quá trình sử dụng phần đất của ông G, bà R liền kề với phần đất thửa số 2914, tờ bản đồ 1, diện tích 6.848m², do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 24/02/1995 cho cụ Huỳnh Văn S. Năm 2007 cụ S chết nên bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ và bà Đặng Thanh Tr là con ruột và con dâu của cụ S đang sử dụng. Hiện tại ông G, bà R xác định bà T, ông Đ, bà Tr đã sử dụng lấn chiếm qua đất của của ông, bà R và phát sinh tranh chấp. Theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02/6/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện L thì diện tích đất tranh chấp giữa bà R, ông G với bà T, ông Đ gồm các mốc M14, M15, M11 diện tích 72,1m² và các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m². Tuy nhiên, hiện nay bà R, ông G xác định thống nhất ranh đất giữa bà R và ông G thửa 382, 383 cùng tờ bản đồ 59 với thửa 2914, tờ bản đồ số 1 của cụ Huỳnh Văn S là từ các mốc M14 đến M11. Theo đó, ông G, bà R không tranh chấp diện tích 72,1m² gồm các mốc M14, M15, M11. Đồng thời bà R rút đơn khởi kiện, ông G rút một phần yêu cầu không tranh chấp ranh đất với chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Hồng Kim Đ, chị Đặng Thanh Tr giữa thửa 382, 383 và thửa 2914.

Nay ông G yêu cầu những người thừa kế của cụ S (trong đó bà T, ông Đ, bà Tr là người trực tiếp sử dụng đất) trả lại phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2017

của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 383, tờ bản đồ 59 cho ông G được quyền sử dụng.

Trên diện tích đất tranh chấp có 01 mái che khung tiền chế do bà T, ông Đ, bà Tr làm và các cây trồng gồm 13 cây dừa, 04 cây mít và 01 cây bưởi của cụ S, bà T, ông Đ, bà Tr trồng thì phải tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản trên đất và không đồng ý bồi thường.

+ **Bà Nguyễn Thị Kim X trình bày:** Bà được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 328, TĐĐ số 59, diện tích 7.229m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất cây lâu năm và được cấp giấy vào ngày 06/12/2010. Nguồn gốc đất do chồng bà X là ông Đỗ Thanh S được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 1999. Năm 2009 ông S chết nên bà X được thừa kế.

Quá trình sử dụng phần đất của bà X liền kề với phần đất thửa số 2914, tờ bản đồ 1, diện tích 6.848m², do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho cụ Huỳnh Văn S vào ngày 24/02/1995. Năm 2007 cụ S chết nên bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ và bà Đặng Thanh Tr là con ruột và con dâu của cụ S đang sử dụng. Quá trình sử dụng thì phần đất giữa hai bên không có trụ mốc cố định làm ranh giới, nhưng có cái mương ranh chạy dài từ QL54 đến giáp kênh thủy lợi. Cái mương này là thuộc quyền sử dụng của bà T, ông Đ. Còn ranh đất của bà được tính từ mé mương phía bên đất của bà trở vào. Do bà thường xuyên đi buôn bán không có ở nhà nên vào năm 2013 bà T, ông Đ đã cắm trụ đá, làm hàng rào lấn qua phần đất của bà ở phía từ QL54. Tại phiên tòa bà trình bày hai trụ đá tại mốc M12 và M13 được bà và bà T, ông Đ thỏa thuận cắm trong quá trình đo đạc đất tranh chấp giữa ông G với bà T, ông Đ. Tuy nhiên, sau đó bà thấy nếu nối một đường thẳng từ mốc M12 đến M13 thì sẽ vướng vào phần đất của bà nên phát sinh tranh chấp. Hơn nữa diện tích đất đo đạc thực tế của bà có thừa hơn so với diện tích được cấp giấy là do bà có thỏa thuận mua thêm của người khác nhưng không có làm giấy tờ.

Nay bà X thống nhất trụ ranh ở phía sau thủy lợi mốc M12, bà X yêu cầu xác định ranh đất giữa đất của bà với đất của cụ S (trong đó bà T, ông Đ và bà Tr là người trực tiếp sử dụng đất) là từ mốc A đến M12 và yêu cầu bà T, ông Đ, bà Tr trả lại phần đất lấn chiếm gồm các mốc M13, A, M12, diện tích 100,7m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 328, tờ bản đồ 59 cho bà được quyền sử dụng.

Trên phần ranh tranh chấp trên có hàng rào lưới B40 của bà T, ông Đ, bà Tr thì phải tự tháo dỡ, bà không đồng ý bồi thường.

- **Bị đơn bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ, bà Đặng Thanh Tr, bà T, ông Đ đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Thu H, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thu C, bà Huỳnh Kim A là người liên quan đồng trình bày:**

Cụ Huỳnh Văn S được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 2914, tờ bản đồ 1, diện tích 6.848m², cấp ngày 24/02/1995. Nguồn gốc thửa đất trên cụ S mua của người khác từ năm 1969, 1970. Cụ S sử dụng từ năm 1969, 1970 đến năm 2007 cụ S chết, ông Đ, bà T sinh sống với cụ S từ nhỏ nên tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất trên đến nay. Quá trình sử dụng thì phía giáp đất của bà X (trước đây là của ông 5 T cha chồng của bà X) có trồng trụ đá ở hai đầu (thời gian trồng thì không nhớ), hiện nay hai trụ đá vẫn còn (mốc M12 và M13). Hiện tại giữa ông Đ, bà T, bà Tr thống nhất với bà X trụ đá phía sau mốc M12, chỉ còn tranh chấp phía giáp QL54. Tại phiên tòa các bị đơn đều xác định trụ đá tại mốc M12 và M13 là do bà T, ông Đ thống nhất với bà X trồng vào thời điểm đo đạc đất tranh chấp giữa ông G với bà T, ông Đ vào khoảng năm 2012. Còn phía giáp đất ông G cũng có 03 trụ đá thể hiện tại các mốc M11, M14 và M3 đã được cụ S trồng từ trước. Đối với diện tích đất 218,2m² là phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ S đã sử dụng từ 1969 -1970 đến nay và có trụ mốc xác định ranh giới với bà Huỳnh Lê X. Trước đây cụ S có cho ông G đi nhờ lối đi trên phần đất này để vào đất của ông G.

Bà T, ông Đ, bà Tr không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn, ông, bà yêu cầu xác định ranh giới giữa thửa 2914, tờ bản đồ số 1 của cụ S với thửa số 328, tờ bản đồ số 59 (thửa cũ 2913, 2686) của bà X từ mốc M13 đến M12, ông, bà không đồng ý trả lại phần đất gồm các mốc M13, A, M12, diện tích 100,7m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cho bà X và cho rằng diện tích đất 100,7m² bà X tranh chấp là thuộc một phần của thửa số 2914, tờ bản đồ 1, nằm trong diện tích 6.848m², do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 24/02/1995 cho cụ Huỳnh Văn S. Đồng thời không đồng ý trả lại phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L cho ông Trần Sơn G vì diện tích đất trên thuộc một phần của thửa số 2914, tờ bản đồ 1, nằm trong diện tích 6.848m², do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 24/02/1995 cho cụ Huỳnh Văn S.

Trường hợp xác định diện tích đất tranh chấp 100,7m² thuộc quyền sử dụng của bà X và diện tích 218,2m² thuộc quyền sử dụng của ông G thì bà T, ông Đ, bà Tr, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, ông S, bà C, bà A tự thảo dỡ di dời vật kiến trúc, cây trồng có trên đất mà không yêu cầu các nguyên đơn bồi thường.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L có văn bản trình bày: Hộ ông Trần Sơn G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 14/6/1994 gồm các thửa 1152, 1153, 1154, 1155 cùng tờ bản đồ số 1 (bản đồ 299). Ngày 31/12/2007 cấp đổi cho hộ ông G thửa 1152, 1153, 1154, 1155 cùng tờ bản đồ số 1 (bản đồ 299) thành thửa 332, tờ bản đồ 59 (bản đồ địa chính chính quy). Năm 2008 ông G xin tách thửa 332 thành 02 thửa 382 và 383, cùng tờ bản đồ 59 và đổi từ hộ sang cá nhân ông G. Đồng thời ông G làm hợp đồng tặng cho bà Trần Thị R thửa 382, tờ bản đồ 59, bà Trần Thị R

được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 382, TĐĐ số 59, diện tích 5.327m², mục đích sử dụng đất cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008 và ông Trần Sơn G được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 383, TĐĐ số 59, diện tích 8.697m², mục đích sử dụng đất cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 383, TĐĐ số 59 cho ông Trần Sơn G không có đo đạc thực tế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 382, TĐĐ số 59 cho bà Trần Thị R có đo đạc thực tế. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 382 và 383 đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất thửa số 328, TĐĐ số 59, diện tích 7.229m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn và đất cây lâu năm, cấp ngày 06/12/2010 cho bà X là do nhận thừa kế từ hộ ông Đỗ Thanh S và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy (thửa 2686, 2913 tờ bản đồ số 1, thành thửa 328, tờ bản đồ số 59). Khi cấp có đo đạc thực tế và đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 2914, tờ bản đồ 1, diện tích 6.848m², cấp ngày 24/02/1995 cho hộ Huỳnh Văn S là cấp lần đầu theo bản đồ 299, không có đo đạc thực tế và đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Diện tích đất tranh chấp 100,7m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thuộc thửa 328 của bà X hay thửa 2914 của cụ S là bao nhiêu đề nghị Tòa án thẩm định thực tế để xác định.

Diện tích đất tranh chấp 218,2m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không thuộc thửa 382 mà diện tích đất trên giáp với thửa số 2914, tờ bản đồ 1 của cụ S và thửa 12, tờ bản đồ số 84 của bà Huỳnh Lệ X nhưng thuộc thửa đất nào đề nghị Tòa án thẩm định thực tế để xác định.

Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DSST ngày 15/4/2021 của Tòa án huyện L tuyên xử:

Bác yêu cầu của ông Trần Sơn G về việc yêu cầu những người thừa kế của cụ S (trong đó chị T, anh Đ và chị Tr là người trực tiếp sử dụng đất) trả lại phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện L.

Chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Hồng Kim Đ, chị Đặng Thanh Tr, bà Huỳnh Thị Thu H, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thu C, bà Huỳnh Kim A được tiếp tục sử dụng cây trồng, vật kiến trúc gắn liền với phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh

chấp ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện La, tọa lạc ấp Tân K, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(có Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện L đính kèm).

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Sơn G về việc tranh chấp ranh giới giữa thửa đất 383 của ông G và thửa 382 của bà R với thửa 2914.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim X xác định ranh đất giữa đất của bà X thửa 328, tờ bản đồ 59 với đất của cụ S thửa đất số 2914, tờ bản đồ số 1 là từ mốc A đến M12 và bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim X yêu cầu những người thừa kế của cụ S trả lại phần đất diện tích 100,7m² gồm các mốc M13, A, M12, thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện L.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của bà X thửa 328, tờ bản đồ 59 với đất của cụ S thửa đất số 2914, tờ bản đồ số 1 là từ mốc M13 đến M12. Theo đó, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Hồng Kim Đ, chị Đặng Thanh Tr, bà Huỳnh Thị Thu H, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thu C, bà Huỳnh Kim A được tiếp tục sử dụng cây trồng, vật kiến trúc gắn liền với phần đất diện tích 100,7m² gồm các mốc M13, A, M12, thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện L, tọa lạc ấp Tân K, xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Có sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện L đính kèm).

Bà Nguyễn Thị Kim X và chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Hồng Kim Đ, chị Đặng Thanh Tr, bà Huỳnh Thị Thu H, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thu C, bà Huỳnh Kim A có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên trên không gian theo quy định của pháp luật về ranh giới quyền sử dụng đất.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Sơn G phải nộp 1.091.000đ (một triệu không trăm chín mươi một ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Sơn G đã nộp tạm ứng án phí số tiền 420.000đ (bốn trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 009505, ngày 05/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp sẽ được khấu trừ vào tiền án phí. Như vậy ông Trần Sơn G phải nộp tiếp 671.000đ (sáu trăm bảy mươi một ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim X phải nộp 803.500đ (tám trăm lẻ ba ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Kim X đã nộp tạm ứng án

phí số tiền 511.000đ (năm trăm mười một ngàn đồng) theo biên lai thu số 036610, ngày 06/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp sẽ được khấu trừ vào tiền án phí. Như vậy bà Nguyễn Thị Kim X phải nộp tiếp 292.500đ (hai trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai số 009762 ngày 19/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Hoàn trả cho ông Trần Sơn G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) theo biên lai số 009763 ngày 19/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: Ông Trần Sơn G nộp số tiền 5.991.000đ (năm triệu chín trăm chín mươi một ngàn đồng); Bà Nguyễn Thị Kim X nộp số tiền 4.065.000đ (bốn triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn đồng); Bà Trần Thị R nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/4/2021 bà Nguyễn Thị Kim X có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 19/4/2021 ông Trần Sơn G có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của ông buộc bị đơn phải giao trả lại phần diện tích 218,2m² thuộc thửa 1152 tờ bản đồ số 299.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông G vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Bà X yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của bà.

- Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông G, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà X, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của bà X, do cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

- Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà T, ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông G, bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông G giữ nguyên bản án đối phần yêu cầu của ông G; chấp nhận kháng cáo của bà X, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà X, do cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, giao hồ sơ về cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, ông Trần Sơn G có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của ông G, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất của ông Trần Sơn G và bà Trần Thị R giáp với đất của cụ Huỳnh Văn S là do cha của ông G, bà R là ông Trần Hưng Q để lại. Hộ ông G đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu ngày 14/6/1994 gồm các thửa 1152, 1153, 1154, 1155 cùng tờ bản đồ số 1, diện tích 12.556m² (cấp theo bản đồ 299, không có đo đạc thực tế). Năm 2006 hộ ông G xin cấp đổi lại các thửa đất trên theo bản đồ địa chính chính quy thành thửa 332, tờ bản đồ 59, diện tích 14.024m² (theo đơn xin cấp đổi ngày 07/9/2006). Ngày 31/12/2007 hộ ông G được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 332, tờ bản đồ số 59, diện tích 14.024m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Năm 2008 hộ ông G thỏa thuận (theo văn bản thỏa thuận được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 29/7/2008) để ông G đứng tên cá nhân đối với thửa đất nêu trên, đồng thời ông G xin tách thửa 332 thành 02 thửa đó là thửa 382 và 383 cùng tờ bản đồ 59 (theo đơn xin tách thửa do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L xác nhận ngày 31/7/2008) để tặng cho bà Trần Thị R thửa 382.

Ông G được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa số 383, TĐĐ số 59, diện tích 8.697m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008. Bà R được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa số 382, TĐĐ số 59, diện tích 5.327m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cấp ngày 18/8/2008.

Xét yêu cầu của ông G yêu cầu những người thừa kế của cụ Huỳnh Văn S là bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ, bà Đặng Thanh Tr phải trả lại phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 trở về M1 diện tích 218,2m² thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 383, tờ bản đồ

59 cho ông G được quyền sử dụng là không có căn cứ. Bởi vì: Theo sơ đồ đo đạc tranh chấp thể hiện thửa 382 và thửa 383, tờ bản đồ 59 (tách ra từ thửa 332, tờ bản đồ 59), qua đo đạc thực tế diện tích là $14.117,3\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp là 12.556m^2 (chênh lệch thửa $1.561,3\text{m}^2$). Tuy nhiên, căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính ngày 26/11/2014 thì thửa 152 nằm song song với thửa 2914 không có giáp với QL54. Thửa 152 hiện nay thuộc thửa 383 hay thửa 382 chưa xác định được do lúc thẩm định không có tách ra thành 02 thửa riêng biệt. Căn cứ vào trích lục bản đồ thể hiện thửa 152 nằm đoạn giữa của thửa 382 và thửa 383. Đồng thời, căn cứ vào sơ đồ đo đạc tranh chấp ngày 02/6/2017 thể hiện thửa 382, 383, tờ bản đồ 59 cách nhau một thửa đất số 12 của bà Huỳnh Lệ X mới giáp QL54, cho thấy phần diện tích tranh chấp $218,2\text{m}^2$ gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 không thuộc thửa 382 và thửa 383, tờ bản đồ 59 và thửa 383 nằm phía sau kênh thủy lợi và theo Công văn số 254/UBND-TNMT ngày 27/10/2020 thể hiện khi cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa 383, tờ bản đồ 59 cho ông Trần Sơn G và thửa 382, tờ bản đồ 59 cho bà Trần Thị R cùng ngày 18/8/2008 đã cấp luôn phần kênh thủy lợi Nhà nước quản lý. Hiện nay phần kênh thủy lợi vẫn do Nhà nước quản lý, diện tích đất kênh thủy lợi là $659,3\text{m}^2$ không có bao trùm diện tích nương, hiện trạng giáp với nương lộ và đất của bà Huỳnh Lệ X.

Theo Công văn số 264/UBND-TNMT ngày 04/11/2020 thể hiện: diện tích $218,2\text{m}^2$ gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 không thuộc thửa 382. Diện tích đất nêu trên giáp với vị trí của thửa 2914 và thửa 1150, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299), UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận QSD đất. Diện tích tranh chấp $218,2\text{m}^2$ gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 trở về mốc M1 không thuộc thửa 382 mà thuộc thửa 2914, thửa 1150 tờ bản đồ số 01, đối ứng qua bản đồ chính quy thuộc thửa 331 tờ bản đồ 59 và thửa 12 tờ bản đồ 59 (theo công văn số 254/UBND-TNMT ngày 27/10/2020 và theo hồ sơ đã đăng ký cấp đổi thì thửa 332 (bản đồ chính quy) được cấp đổi từ các thửa 1152, 1153, 1154, 1155 (bản đồ 299) nhưng các thửa 1152, 1153, 1154, 1155 cũng không tiếp giáp QL54.

Hiện nay bà R, ông G xác định thống nhất ranh đất giữa bà, ông G thửa 382, 383 cùng tờ bản đồ 59 với thửa 2914, tờ bản đồ số 1 của cụ Huỳnh Văn S là từ các mốc M14 đến M11, ông G, bà R không tranh chấp diện tích $72,1\text{m}^2$ gồm các mốc M14, M15, M11. Đồng thời bà R rút toàn bộ đơn khởi kiện, ông G rút một phần yêu cầu không tranh chấp ranh đất với bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ, bà Đặng Thanh Tr giữa thửa 382, 383 với thửa 2914 nên án sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ.

Tại biên bản lấy lời khai bà Huỳnh Lệ X ngày 16/3/2021 thể hiện: Ranh đất giữa bà với ông S trước đây hai bên đã thống nhất ranh đất từ QL54 đến hết phần đất của bà. Hiện nay bà không có tranh chấp gì với ông S vì đã thống nhất ranh đất giữa hai thửa.

Do đó, xét án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông G yêu cầu những người thừa kế của cụ Huỳnh Văn S là bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng

Kim Đ, bà Đặng Thanh Tr phải trả lại phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 về M1 diện tích 218,2m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thuộc một phần thửa 383, tờ bản đồ 59 là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông G.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà X Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa 328, tờ bản đồ 59 được UBND huyện L cấp cho bà X có diện tích 7.229m² nhưng qua đo đạc thực tế diện tích là 7.420,7m² (chưa kể diện tích bà yêu cầu thừa 191,7m²). Căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính ngày 26/11/2014 thể hiện sơ đồ thửa đất cạnh 8-9 có chiều dài 23,83m, theo sơ đồ đo đạc thực tế thể hiện cạnh C- M12 có chiều dài 23,9m (chênh lệch thừa 0,07m); cạnh 1-10 có chiều dài 35,16m, theo đo đạc thực tế cạnh B –M13 có chiều dài 36,13m (chênh lệch thừa 0,97m); nếu đo thực tế từ cạnh B - A có chiều dài 36,93m (chênh lệch thừa 0,8m); từ cạnh M13 - A là 0,8m.

Trước đây, bà X có yêu cầu tranh chấp ranh đất với thửa 2914 của cụ Huỳnh Văn S nhưng qua hòa giải thì giữa bà X và những người kế thừa của cụ S đã thống nhất trụ ranh ở phía sau kênh thủy lợi là mốc M12. Còn phần tiếp giáp QL54 giữa mốc M13, mốc A hai bên chưa thống nhất.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà X cho rằng trên phần đất tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà, bà T, ông Đ và chị Tr có hàng cây sao do gia đình chồng bà trồng cách nay hơn 30 năm, những cây sao này phía bên chị T, anh Đ và chị Tr đều thừa nhận, nên bà X có yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xuống xem xét thẩm định lại vì trên sơ đồ đo vẽ ngày 02/6/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L không thể hiện những cây sao này và các tài sản khác có trên phần đất ranh giới này. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà có yêu cầu Tòa án huyện L dừng phiên tòa để xuống xem xét thẩm định lại nhưng Tòa án huyện L vẫn xét xử.

Theo biên bản thẩm định và sơ đồ đo đạc phần đất đang tranh chấp ngày 14/3/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác định hiện nay phần diện tích đang tranh chấp giữa bà X, chị T, anh Đ và chị Tr là 189,3m² chứ không phải diện tích 100,7m² như sơ đồ đo vẽ ngày 02/6/2017 mà bà X yêu cầu ở giai đoạn sơ thẩm, đối với diện tích thừa ra và những tài sản có trên phần đất ranh giới đang tranh chấp cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét giải quyết và trên diện tích tranh chấp có 07 cây sao, 01 cây tràm, 01 cây mận, 03 trụ đá và 01 phần góc nền nhà mà anh Đ đã xây dựng. Đối chiếu với sơ đồ đo đạc ngày 02/6/2017 và sơ đồ ngày 14/3/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì những hàng cây sao và các tài sản có trên ranh giới mà hai bên đang tranh chấp nằm toàn bộ bên thửa đất của bà T, ông Đ, chị Tr. Do cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ đầy đủ những tài sản có trên đất theo yêu cầu của bà X, nhưng cấp sơ thẩm lại không dừng phiên tòa để xuống xem xét hiện trạng như bà X cũng như Luật sư bảo vệ cho bà yêu cầu, mà cấp sơ thẩm lại xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà là chưa giải quyết hết nội dung yêu cầu của bà X, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Do đó, cấp phúc thẩm không thể giải quyết những yêu cầu mà cấp sơ thẩm chưa xem xét đến. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho bà X cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu

tranh chấp của bà X giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ để giải quyết lại theo thẩm quyền. Do đó, xét kháng cáo của bà X là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà X, anh Đ, chị T và chị Tr như đã nhận định trên.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử đối với yêu cầu của ông G là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông G phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của bà X nên tiền án phí sơ thẩm và tiền chi phí tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm do Hội đồng xét xử sơ thẩm giải quyết lại vụ án, riêng án phí phúc thẩm bà X không phải chịu.

[3] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông G, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp pháp luật nên không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của bà, với lý do cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T, ông Đ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X, ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp pháp luật một phần, nên chấp nhận một phần.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo của bà X, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà X, do cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ chứng cứ nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, giao hồ sơ về cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 3; Điều 308; khoản 1, khoản 3; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 quy định án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Sơn G.
2. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim X.
3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của ông G; hủy một phần bản án sơ thẩm số: 12/2021/DSST, ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện L đối với yêu cầu của bà X.
4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Sơn G về việc yêu cầu những người thừa kế của cụ S (trong đó bà T, ông Đ và chị Tr là người trực tiếp sử dụng đất) trả lại phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02/6/2017 và sơ đồ ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Bà Huỳnh Thị T, ông Huỳnh Hồng Kim Đ, chị Đặng Thanh Tr, bà Huỳnh Thị Thu H, ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Thu C, bà Huỳnh Kim A được tiếp tục sử dụng cây trồng, vật kiến trúc gắn liền với phần đất gồm các mốc M1, M2, M3, M14, M15 diện tích 218,2m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02/6/2017 và sơ đồ ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, đất tọa lạc xã Tân T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên, được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất. Tài sản của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải tháo dỡ di dời theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 02/6/2017 và sơ đồ ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

5. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Sơn G về việc tranh chấp ranh giới giữa thửa đất số 383 của ông G và thửa số 382 của bà R với thửa số 2914 của ông Huỳnh Văn S.

6. Hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim X do cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, giao hồ sơ đối với phần yêu cầu của bà X về cho Tòa án huyện L thụ lý giải quyết lại theo thẩm quyền.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Sơn G phải nộp 1.091.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 420.000đ theo biên lai thu số 009505 ngày 05/11/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, ông Trần Sơn G phải nộp tiếp 671.000đ.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai số 009762 ngày 19/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho ông Trần Sơn G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai số 009763 ngày 19/3/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: Ông Trần Sơn G nộp số tiền 5.991.000đ; Bà Trần Thị R nộp số tiền 300.000đ, ông G, bà R đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng ở giai đoạn sơ, phúc thẩm đối với yêu cầu của bà X sẽ được xem xét khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

9. Án phí phúc thẩm:

- Ông Trần Sơn G phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0014647 ngày 27/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (ông G đã nộp xong phần án phí phúc thẩm).

- Bà Nguyễn Thị Kim X không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, bà được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0014636 ngày 23/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội

